BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Quản lý văn hoá **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**35**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					3
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		3
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		3
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		3
IV. Giáo dục thể chất(*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			**21**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
14	CM4500	Nhập môn ngành Quản lý văn hoá	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	20	20				2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			**4**						
22	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					1
23	GE4061	Xã hội học đại cương	2	30					1
24	GE4030	Mỹ học đại cương	2	30					1
25	GE4028	Lôgic học đại cương	2	30					1
26	GE4006	Đại cương dân tộc học	2	30					1
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**100**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**7**						
27	VI4134	Tổng quan du lịch	2	30					1
28	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					2
29	CM4302	Đại cương khoa học quản lý	3	45					1
II. Kiến thức cơ sở ngành			**28**						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**24**						
30	CM4147N	Diễn trình văn hóa Đồng Bằng sông Cửu Long	2	30					4
31	CM4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					3
32	VI4144P	Văn hóa dân gian người Việt	2	30					2
33	CM4291	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	45					2
34	VI4133	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	3	45					7
35	CM4116P	Phương pháp biên kịch	2	20	20		CM4000/ CM4001/ CM4002		4
36	CM4303	Lý luận văn hoá và đường lối văn hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45					2
37	CM4308	Khởi nghiệp	3	45					7
38	CM4114	Phương pháp dàn dựng múa	2	20	20		CM4116P		5
39	VI4011P	Vùng văn hoá và phân vùng văn hoá ở VN	2	30					6
2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			**4**						
40	CM4000	Đại cương Âm nhạc	2	20	20				2

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
41	CM4003	Đại cương Múa	2	20	20				3
42	CM4002	Đại cương Mỹ thuật	2	20	20				2
43	CM4001	Đại cương Sân khấu	2	20	20				2
III. Kiến thức chuyên ngành			**48**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**44**						
44	CM4146	Văn hóa giao tiếp công sở	2	30					5
45	CM4119	Kỹ năng tổ chức sinh hoạt tập thể	2	15	30				6
46	CM4149N	Công tác thể dục - thể thao quần chúng	2	30					4
47	CM4100	Quản lý hoạt động nghệ thuật biểu diễn	2	30					5
48	VI4212	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	3	45					4
49	CM4152	Quản lý di sản văn hóa vật thể	2	30					4
50	CM4154	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính	2	15	30				5
51	CM4103	Pháp luật về văn hóa thông tin	2	30					4
52	CM4155	Công tác văn thư lưu trữ	2	20	20				6
53	CM4156	Thông tin và truyền thông cơ sở	2	30					4
54	CM4005N	Kinh tế học văn hóa	2	30					4
55	CM4151	Quản lý di sản văn hóa phi vật thể	2	30					4
56	CM4304	Quản lý các thiết chế văn hóa	2	30					5
57	CM4305	Văn hóa cơ sở và xây dựng nông thôn mới	2	30					5
58	CM4306	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật	2	30					6
59	CM4109	Quản trị dịch vụ văn hóa	2	30					5
60	CM4307	Xây dựng và quản lý dự án văn hóa	2	30					7
61	CM4294	Công nghiệp văn hoá	3	45					6
62	CM4153	Văn hóa tộc người ở Tây Nam Bộ	3	45					6
63	CM4105	Biên tập và tổ chức chương trình nghệ thuật	3	15	60		CM4114		7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**4**						
64	CM4122	Văn hóa ẩm thực	2	30					5
65	CM4120	Văn hóa gia đình	2	30					5
66	CM4117	Văn hóa doanh nghiệp	2	30					5
67	VI4012	Làng nghề truyền thống Việt Nam	2	30					5
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**11**						
68	CM4403	Thực tế chuyên môn	2	10	40				6
69	CM4491N	Thực tập cơ sở	3	5	80				7
70	CM4401P	Thực tập tốt nghiệp	6	5	170				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
71	CM4298	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
72	CM4159	Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ	3	45					8
73	CM4292M	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa	3	45					8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			109						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			12						